HƯỚNG DẪN GIẢI

Read the following piece of news and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

VINFAST: VIETNAMESE AUTOMAKER'S GLOBAL AMBITION

In the competitive automotive industry, VinFast (1) _____ significant financial resources to develop its electric vehicle technology. The company intended to establish (2) _____ opportunities and become a leading manufacturer in global markets.

VinFast has tried to deal (3) _____ a lack of consumer familiarity with its products. (4) _____ the company invested heavily in research and development, it still needed to prove its credibility compared to other (5) _____ in the market.

VinFast aimed to take (6) _____ advantage of its technological innovations. However, this required not just partial efforts but a commitment to maximizing every opportunity to compete with established global brands.

(Adapted from vinfast.com)

Question 1: **A. invested** B. saved C. borrowed D. wasted

Giải thích:

- **A. invested - ĐÚNG:** Cụm từ "invest resources" nghĩa là đầu tư nguồn lực. Hợp ngữ cảnh VinFast bỏ tiền để phát triển công nghệ.
- **B. saved - SAI:** "Saved" (tiết kiệm) không phù hợp với ngữ cảnh phát triển công nghệ mới cần chi tiêu lớn.
- **C. borrowed - SAI:** "Borrowed" (vay mượn) không đi kèm với "resources" theo nghĩa phát triển nội tại trong ngữ cảnh này.
- **D. wasted - SAI:** "Wasted" (lãng phí) mang nghĩa tiêu cực, trái với ý định phát triển của công ty.

Question 2: A. much B. every **C. many** D. little

Giải thích:

- **A. much - SAI:** "Much" dùng cho danh từ không đếm được. "Opportunities" là danh từ đếm được số nhiều.
- **B. every - SAI:** "Every" dùng cho danh từ số ít.
- **C. many - ĐÚNG:** "Many" dùng cho danh từ đếm được số nhiều (opportunities).
- **D. little - SAI:** "Little" dùng cho danh từ không đếm được.

Question 3: A. in B. of C. at **D. with**

Giải thích:

- **A. in - SAI:** Không đi với "deal" trong ngữ cảnh này.
- **B. of - SAI:** Không phù hợp.
- **C. at - SAI:** Không phù hợp.
- **D. with - ĐÚNG:** Cụm động từ "deal with" nghĩa là giải quyết, xử lý (vấn đề thiếu sự quen thuộc của người dùng).

Question 4: A. While B. However **C. Although** D. Because

Giải thích:

- **A. While - SAI:** Dù "While" có thể chỉ sự nhượng bộ, nhưng trong cấu trúc câu này, "Although" phổ biến và trang trọng hơn khi đứng đầu mệnh đề nhượng bộ trực tiếp.
- **B. However - SAI:** "However" là trạng từ liên kết, thường đứng sau dấu chấm hoặc dấu chấm phẩy, không dùng để nối mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ ngay đầu câu như "Although".
- **C. Although - ĐÚNG:** Liên từ chỉ sự nhượng bộ "Mặc dù... nhưng vẫn...". (Mặc dù đầu tư mạnh, nhưng vẫn cần chứng minh uy tín).
- **D. Because - SAI:** Liên từ chỉ nguyên nhân, làm sai logic câu (Không phải vì đầu tư mạnh nên mới cần chứng minh uy tín).

Question 5: A. vehicle makers electric B. makers vehicle electric

C. electric vehicle makers D. makers electric vehicle

Giải thích:

- **A, B, D - SAI:** Sai trật tự từ của cụm danh từ ghép.
- **C. electric vehicle makers - ĐÚNG:** Trật tự chuẩn: Loại năng lượng (Electric) + Loại phương tiện (Vehicle) + Danh từ chính (Makers) -->Các nhà sản xuất xe điện.

Question 6: A. complete B. total **C. full** D. whole

Giải thích:

- **A. complete - SAI:** Không tạo thành cụm cố định phổ biến với "advantage".
- **B. total - SAI:** Tương tự.
- **C. full - ĐÚNG:** Cụm cố định "take full advantage of" nghĩa là tận dụng tối đa/triệt để.
- **D. whole - SAI:** Không dùng trong cụm từ này.

VINFAST: THAM VỌNG TOÀN CẦU CỦA HÃNG XE VIỆT NAM

Trong ngành công nghiệp ô tô đầy tính cạnh tranh, VinFast **đã đầu tư** nguồn lực tài chính đáng kể để phát triển công nghệ xe điện của mình. Công ty đặt mục tiêu tạo ra **nhiều** cơ hội và trở thành một nhà sản xuất

hàng đầu trên các thị trường toàn cầu.

VinFast đã nỗ lực giải quyết **với** tình trạng người tiêu dùng còn thiếu sự quen thuộc với các sản phẩm của mình. **Mặc dù** công ty đầu tư mạnh vào nghiên cứu và phát triển, nhưng vẫn cần chứng minh độ tin cậy của mình so với các **nhà sản xuất xe điện** khác trên thị trường.

VinFast hướng tới việc tận dụng **tối đa** lợi thế từ những đổi mới công nghệ của mình. Tuy nhiên, điều này đòi hỏi không chỉ những nỗ lực một phần mà còn là sự cam kết trong việc khai thác triệt để mọi cơ hội để cạnh tranh với các thương hiệu toàn cầu đã được khẳng định.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

EMBRACING DIGITAL TRANSFORMATION IN HIGHER EDUCATION

The Global Education Summit 2025, scheduled for November at the National Convention Center, will address the urgent need for pedagogical reforms. The summit will highlight digital platforms (7) _____ have revolutionized the way students access academic resources. This transition is expected to benefit (8) _____ universities that are striving to integrate AI-driven tools into their curricula.

Educators will be encouraged to explore a vast (9) _____ of instructional strategies, from flipped classrooms to blended learning models. The keynote speech (10) _____ by Professor Elena Vance will analyze the psychological impacts of remote learning on student engagement.

This event is a golden opportunity for academics, school administrators, and tech developers to exchange ideas and foster (11) _____. We strongly advise interested parties to (12) _____ the workshops in advance to guarantee participation in these high-demand sessions.

For more information, please visit https://edusummit2025.edu

Question 7: A. whom B. whose C. who **D. which**

Giải thích:

- **A. whom - SAI:** Dùng thay thế cho người (tân ngữ).
- **B. whose - SAI:** Chỉ sự sở hữu.
- **C. who - SAI:** Dùng thay thế cho người (chủ ngữ).
- **D. which - ĐÚNG:** Đại từ quan hệ thay thế cho vật/sự vật (digital platforms) làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.

Question 8: A. initial B. superior C. primary **D. leading**

Giải thích:

- **A. initial - SAI:** Nghĩa là "ban đầu", không hợp ngữ cảnh các trường đại học tiên phong.
- **B. superior - SAI:** Nghĩa là "cao cấp hơn", thường dùng trong so sánh.
- **C. primary - SAI:** Nghĩa là "chính/cơ bản".

- **D. leading - ĐÚNG:** "Leading universities" nghĩa là các trường đại học hàng đầu/tiên phong.

Question 9: A. deal **B. number** C. amount D. level

Giải thích:

- **A. deal - SAI:** "A great deal of" đi với danh từ không đếm được. "Strategies" là đếm được số nhiều.
- **B. number - ĐÚNG:** "A vast number of" đi với danh từ đếm được số nhiều (strategies).
- **C. amount - SAI:** Đi với danh từ không đếm được.
- **D. level - SAI:** Nghĩa là "mức độ", không chỉ số lượng.

Question 10: A. delivering B. delivers C. is delivered **D. delivered**

Giải thích:

- **A, B, C - SAI:** Sai ngữ pháp. Câu đã có động từ chính "will analyze". Cần rút gọn mệnh đề quan hệ.
- **D. delivered - ĐÚNG:** Rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động (Which is delivered -->delivered). Bài phát biểu *được trình bày* bởi Giáo sư Elena.

Question 11: A. innovatively **B. innovation** C. innovate D. innovative

Giải thích:

- **A. innovatively - SAI:** Trạng từ.
- **B. innovation - ĐÚNG:** Cần một danh từ làm tân ngữ cho động từ "foster" (thúc đẩy sự đổi mới).
- **C. innovate - SAI:** Động từ.
- **D. innovative - SAI:** Tính từ.

Question 12: **A. register for** B. account for C. apply for D. look for

Giải thích:

- **A. register for - ĐÚNG:** Cụm động từ "register for" nghĩa là đăng ký tham gia (hội thảo).
- **B. account for - SAI:** Nghĩa là chiếm bao nhiêu % hoặc giải thích lý do.
- **C. apply for - SAI:** Thường dùng cho xin việc, xin học bổng (nộp đơn).
- **D. look for - SAI:** Nghĩa là tìm kiếm.

(Adapted from https://edusummit2025.edu)

ĐÓN NHẬN CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Hội nghị Thượng đỉnh Giáo dục Toàn cầu 2025, dự kiến tổ chức vào tháng 11 tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia, sẽ tập trung giải quyết nhu cầu cấp thiết về cải cách phương pháp giảng dạy. Hội nghị sẽ nhấn mạnh các nền tảng số **đã cách mạng hóa** cách thức sinh viên tiếp cận các nguồn tài nguyên học thuật. Sự chuyển đổi này được kỳ vọng sẽ mang lại lợi ích cho các trường đại học **hàng đầu** đang nỗ lực tích hợp các công cụ ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào chương trình giảng dạy.

Các nhà giáo dục sẽ được khuyến khích khám phá một **số lượng lớn** các chiến lược giảng dạy, từ mô hình lớp học đảo ngược đến các mô hình học tập kết hợp. Bài phát biểu chủ đề **do Giáo sư Elena Vance trình bày** sẽ phân tích những tác động tâm lý của việc học từ xa đối với mức độ gắn kết của sinh viên.

Sự kiện này là một cơ hội vàng để các học giả, nhà quản lý giáo dục và các nhà phát triển công nghệ trao đổi ý tưởng và thúc đẩy **đổi mới sáng tạo**. Chúng tôi đặc biệt khuyến nghị các bên quan tâm nên **đăng ký tham gia** các hội thảo trước để đảm bảo có suất tham dự trong những phiên làm việc có nhu cầu cao này.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following items from questions 13 to 17.

Question 13:

a. **Anna**: I just heard APT on Youtube, and it made my day!

b. **Anna**: Exactly! Music has such a powerful way of lifting our spirits.

c. **Ben**: That's awesome! I love that song too; it always puts me in a good mood.

A. a – c – b B. a – b – c C. b – a – c D. c – b – a

a. Anna: I just heard APT on Youtube, and it made my day!

- **Giải thích:** Câu mở đầu hội thoại, Anna chia sẻ trải nghiệm tích cực.
- **Dịch:** Anna: Mình vừa nghe bài APT trên YouTube, và nó làm cả ngày của mình trở nên tuyệt vời!

c. Ben: That's awesome! I love that song too; it always puts me in a good mood.

- **Giải thích:** Ben phản hồi tích cực và đồng tình với cảm xúc của Anna.
- **Dịch:** Ben: Tuyệt quá! Mình cũng thích bài đó; nó luôn khiến mình cảm thấy vui hơn.

b. Anna: Exactly! Music has such a powerful way of lifting our spirits.

- **Giải thích:** Anna kết lại hội thoại bằng nhận xét chung về sức mạnh của âm nhạc.
- **Dịch:** Anna: Chính xác! Âm nhạc có sức mạnh tuyệt vời trong việc nâng cao tinh thần của chúng ta.

Question 14:

a. Furthermore, the high cost of living in cities often forces people to work longer hours, leading to a poor work-life balance.

b. In conclusion, while urban areas offer numerous opportunities, the associated social and financial

pressures cannot be ignored.

c. However, this rapid growth brings about significant challenges, such as housing shortages and increased pollution levels.

d. Urbanization has become a global phenomenon, with more people moving to cities in search of better job prospects and modern amenities.

e. Consequently, many urban residents struggle to find affordable accommodation near their workplaces, resulting in long daily commutes.

A. d – c – e – a – b B. d – a – c – e – b C. c – d – e – a – b D. d – c – a – e – b

d. Urbanization has become a global phenomenon, with more people moving to cities in search of better job prospects and modern amenities.

- **Giải thích:** Câu mở đoạn, giới thiệu hiện tượng đô thị hóa trên toàn cầu và nguyên nhân chính.
- **Dịch:** Đô thị hóa đã trở thành một hiện tượng toàn cầu, với ngày càng nhiều người chuyển đến thành phố để tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn và các tiện nghi hiện đại.

c. However, this rapid growth brings about significant challenges, such as housing shortages and increased pollution levels.

- **Giải thích:** "However" báo hiệu mặt trái, nêu các thách thức do đô thị hóa nhanh gây ra.
- **Dịch:** Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng này kéo theo những thách thức đáng kể như thiếu nhà ở và mức độ ô nhiễm gia tăng.

e. Consequently, many urban residents struggle to find affordable accommodation near their workplaces, resulting in long daily commutes.

- **Giải thích:** "Consequently" chỉ hệ quả trực tiếp của các vấn đề về nhà ở.
- **Dịch:** Hệ quả là nhiều cư dân đô thị gặp khó khăn trong việc tìm chỗ ở giá cả phải chăng gần nơi làm việc, dẫn đến việc phải di chuyển quãng đường dài mỗi ngày.

a. Furthermore, the high cost of living in cities often forces people to work longer hours, leading to a poor work-life balance.

- **Giải thích:** "Furthermore" bổ sung thêm một áp lực khác về kinh tế và đời sống.
- **Dịch:** Hơn nữa, chi phí sinh hoạt cao ở các thành phố thường buộc con người phải làm việc nhiều giờ hơn, dẫn đến sự mất cân bằng giữa công việc và cuộc sống.

b. In conclusion, while urban areas offer numerous opportunities, the associated social and financial pressures cannot be ignored.

- **Giải thích:** Câu kết đoạn, tổng hợp lợi ích và mặt tiêu cực của đời sống đô thị.
- **Dịch:** Tóm lại, mặc dù các khu đô thị mang lại nhiều cơ hội, nhưng những áp lực về xã hội và tài chính đi kèm là điều không thể bỏ qua.

Question 15:

a. Traditional gatherings such as family dinners and neighborhood events have long provided opportunities for people to strengthen their interpersonal bonds.

b. However, the widespread adoption of social networking sites has significantly expanded the ways in which individuals can initiate and nurture relationships.

c. Social interaction patterns have changed dramatically in recent decades as digital communication tools have become ubiquitous worldwide.

d. This shift has prompted researchers to investigate whether online friendships offer the same psychological benefits as those formed through physical proximity.

e. Consequently, many experts now suggest maintaining a healthy balance between virtual connections and real-world social engagements for optimal well-being.

A. a – c – b – e – d **B. c – a – b – d – e** C. c – b – a – d – e D. c – a – d – b – e

c. Social interaction patterns have changed dramatically in recent decades as digital communication tools have become ubiquitous worldwide.

- **Giải thích:** Câu mở đoạn, nêu bối cảnh chung về sự thay đổi trong cách con người tương tác.
- **Dịch:** Các mô hình tương tác xã hội đã thay đổi mạnh mẽ trong những thập kỷ gần đây khi các công cụ giao tiếp kỹ thuật số trở nên phổ biến trên toàn thế giới.

a. Traditional gatherings such as family dinners and neighborhood events have long provided opportunities for people to strengthen their interpersonal bonds.

- **Giải thích:** Nhắc đến hình thức tương tác truyền thống để làm nền so sánh.
- **Dịch:** Những buổi gặp gỡ truyền thống như bữa tối gia đình hay sự kiện khu phố từ lâu đã tạo cơ hội cho mọi người củng cố các mối quan hệ cá nhân.

b. However, the widespread adoption of social networking sites has significantly expanded the ways in which individuals can initiate and nurture relationships.

- **Giải thích:** "However" tạo sự đối lập, chuyển sang tác động của mạng xã hội hiện đại.
- **Dịch:** Tuy nhiên, việc mạng xã hội được sử dụng rộng rãi đã mở rộng đáng kể cách thức con người bắt đầu và nuôi dưỡng các mối quan hệ.

d. This shift has prompted researchers to investigate whether online friendships offer the same psychological benefits as those formed through physical proximity.

- **Giải thích:** Nêu hệ quả học thuật của sự thay đổi, dẫn đến nghiên cứu khoa học.
- **Dịch:** Sự thay đổi này đã thúc đẩy các nhà nghiên cứu tìm hiểu liệu tình bạn trực tuyến có mang lại những lợi ích tâm lý tương tự như các mối quan hệ hình thành qua tiếp xúc trực tiếp hay không.

e. Consequently, many experts now suggest maintaining a healthy balance between virtual connections and real-world social engagements for optimal well-being.

- **Giải thích:** Câu kết đoạn, đưa ra khuyến nghị dựa trên các phân tích trước.
- **Dịch:** Vì vậy, nhiều chuyên gia hiện nay đề xuất duy trì sự cân bằng lành mạnh giữa các mối quan hệ

trực tuyến và các tương tác xã hội ngoài đời thực để đạt được sức khỏe tinh thần tối ưu.

Question 16:

Dear Valued Residents,

a. Therefore, we kindly request all households to separate their organic waste from recyclable materials starting next Monday.

b. We are writing to inform you about our new "Green Community" initiative aimed at reducing the neighborhood's carbon footprint.

c. For further details on the new collection schedule, please refer to the pamphlet attached to this notice.

d. We believe that through these small collective actions, we can significantly improve the local environment for our children.

e. In addition, special bins for plastic and glass will be placed at the end of each street to facilitate this process. Yours sincerely,

The Residents' Committee

A. b – e – a – d – c **B. b – a – e – d – c** C. a – b – e – d – c D. b – a – e – c – d

b. We are writing to inform you about our new "Green Community" initiative aimed at reducing the neighborhood's carbon footprint.

- **Giải thích:** Câu mở đầu thư, nêu rõ mục đích viết và giới thiệu sáng kiến chính.
- **Dịch:** Chúng tôi viết thư này để thông báo tới quý cư dân về sáng kiến "Cộng đồng Xanh" mới nhằm giảm lượng khí thải carbon của khu dân cư.

a. Therefore, we kindly request all households to separate their organic waste from recyclable materials starting next Monday.

- **Giải thích:** "Therefore" thể hiện kết quả logic, dẫn đến yêu cầu cụ thể đối với các hộ gia đình.
- **Dịch:** Vì vậy, chúng tôi kính đề nghị tất cả các hộ gia đình phân loại rác hữu cơ và rác tái chế bắt đầu từ thứ Hai tuần tới.

e. In addition, special bins for plastic and glass will be placed at the end of each street to facilitate this process.

- **Giải thích:** "In addition" bổ sung thông tin hỗ trợ, giải thích cách thực hiện yêu cầu phía trên.
- **Dịch:** Ngoài ra, các thùng rác riêng dành cho nhựa và thủy tinh sẽ được đặt ở cuối mỗi con đường để tạo điều kiện cho việc phân loại.

d. We believe that through these small collective actions, we can significantly improve the local environment for our children.

- **Giải thích:** Câu nêu niềm tin và lợi ích chung, tăng tính thuyết phục cho thông báo.
- **Dịch:** Chúng tôi tin rằng thông qua những hành động nhỏ mang tính tập thể này, chúng ta có thể cải thiện đáng kể môi trường sống địa phương cho con em mình.

c. For further details on the new collection schedule, please refer to the pamphlet attached to this notice.

- **Giải thích:** Câu kết thư, cung cấp hướng dẫn thêm và hoàn tất thông báo một cách lịch sự.
- **Dịch:** Để biết thêm chi tiết về lịch thu gom mới, xin vui lòng tham khảo tờ hướng dẫn đính kèm theo thông báo này.

Question 17:

a. **Anna**: Me too! Did you try the new coffee shop on Main Street?

b. **Anna**: I love spending weekends exploring new places.

c. **Ben**: Yes, their latte was amazing. We should go there together sometime.

d. **Ben**: Absolutely! How about next Saturday?

e. **Anna**: That sounds perfect!

A. b – a – c – d – e B. a – c – b – e – d C. b – c – a – e – d D. a – b – d – c – e

b. Anna: I love spending weekends exploring new places.

- **Giải thích:** Câu mở đầu cuộc hội thoại, Anna chia sẻ sở thích cá nhân để bắt chuyện.
- **Dịch:** Mình rất thích dành các buổi cuối tuần để khám phá những địa điểm mới.

a. Anna: Me too! Did you try the new coffee shop on Main Street?

- **Giải thích:** Anna tiếp tục duy trì mạch trò chuyện và chuyển sang hỏi về một địa điểm cụ thể.
- **Dịch:** Mình cũng vậy! Bạn đã thử quán cà phê mới trên phố Main chưa?

c. Ben: Yes, their latte was amazing. We should go there together sometime.

- **Giải thích:** Ben trả lời câu hỏi và mở rộng bằng lời đề nghị đi cùng nhau.
- **Dịch:** Rồi, cà phê latte ở đó rất tuyệt. Chúng ta nên cùng nhau đến đó vào lúc nào đó.

d. Ben: Absolutely! How about next Saturday?

- **Giải thích:** Ben cụ thể hóa lời đề nghị bằng cách đưa ra thời gian rõ ràng.
- **Dịch:** Chắc chắn rồi! Thứ Bảy tuần sau thì sao?

e. Anna: That sounds perfect!

- **Giải thích:** Câu kết hội thoại, Anna đồng ý và thể hiện sự hào hứng.
- **Dịch:** Nghe hoàn hảo đấy!

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

REGENERATIVE AGRICULTURE AND ECO-SYSTEM RESTORATION

The global movement toward regenerative agriculture is a big change in how we take care of our natural environment. This farming method focuses on enhancing soil health and promoting biodiversity, (18) _____. When farmers eliminate their reliance on chemical fertilizers, they can help the soil take in

more carbon, which is crucial for mitigating the adverse effects of climate change.

However, starting these greener farming methods is often hard because of money problems. Small farmers, who have to pay high costs and get very little help from the government, (19) _____ rather than adopting long-term sustainable models. This economic pressure prevents many farmers from making the essential transition to organic methods. (20) _____. If governments don't give more financial support, the gap between environmental goals and farming reality will continue to widen.

Furthermore, success in nature restoration depends on a mix of local knowledge, community engagement, and (21) _____. These elements must work together to ensure that conservation efforts are effective and fit the local culture. While some regions have witnessed a great recovery of native flora, others still struggle with land quality. (22) _____, particularly when local communities are empowered to manage their own resources through innovative land-use agreements.

Question 18:

A. where these practices are considered essential for agricultural results

B. these methods ensure food output rather than global food security

C. every method improves food output but is not essential for global security

D. all of which are considered essential for global food security

Giải thích:

- **A, B, C - SAI:** A sai ngữ pháp (where thay cho vật/sự việc) và sai nghĩa. B và C sai logic và cấu trúc ngữ pháp.
- **D. all of which are considered essential for global food security - ĐÚNG:** Dùng đại từ quan hệ "which" thay thế cho cả mệnh đề hoặc cụm danh từ phía trước (soil health and biodiversity), "all of which" chỉ tất cả các yếu tố đó.

Question 19:

A. traditional habits are frequently maintained by farmers to maximize profits.

B. has frequently kept traditional habits despite environmental concerns

C. frequently maintaining traditional habits to maximize profits for local residents and authority

D. frequently choose to maintain traditional habits despite negative environmental impact

Giải thích:

- **A, B, C - SAI:** A sai cấu trúc câu (thừa động từ chính). B sai sự hòa hợp chủ ngữ (Farmers số nhiều). C thiếu động từ chính.
- **D. frequently choose to maintain traditional habits despite negative environmental impact - ĐÚNG:** Cấu trúc S (Small farmers...) + V (choose) + O. Hợp nghĩa: nông dân chọn giữ thói quen cũ dù có hại.

Question 20:

A. Insufficient funding remains a major barrier to achieving system changes

B. Adequate funding still serves as a significant barrier to genuine system changes

C. Minimal funding effectively eliminates every barrier to system changes

D. Abundant funding provides a temporary barrier for agricultural system changes

Giải thích:

- **A. Insufficient funding remains a major barrier to achieving system changes - ĐÚNG:** Câu trước nói về áp lực kinh tế ngăn cản chuyển đổi. Câu này giải thích "Thiếu vốn là rào cản chính". Phù hợp logic đoạn văn.
- **B - SAI:** "Adequate funding" (Đủ vốn) là rào cản -->Vô lý.
- **C - SAI:** "Minimal funding" loại bỏ rào cản -->Phi thực tế.
- **D - SAI:** "Abundant funding" (Dồi dào vốn) là rào cản -->Sai nghĩa.

Question 21:

A. on account of using modern technology to monitor and check the health of ecosystems carefully

B. thanks to applying modern technological solutions for environmental monitoring and resource integration

C. the use of modern technology that can harm traditional farming practices in many ways

D. the integration of modern technology that can enhance monitoring and resource management

Giải thích:

- **A, B, C - SAI:** Không đảm bảo cấu trúc song song (Parallelism). Các thành phần trước là cụm danh từ (local knowledge, community engagement), nên chỗ trống cũng cần một cụm danh từ.
- **D. the integration of modern technology that can enhance monitoring and resource management - ĐÚNG:** Cụm danh từ (The integration...) đảm bảo tính song song và hợp nghĩa với đoạn văn.

Question 22:

A. Indeed, promising outcomes emerge in areas where scientific research is combined with indigenous practices

B. Similarly, negative outcomes always emerge when scientific research ignores indigenous knowledge completely

C. By contrast, promising outcomes emerge where indigenous practices replace scientific research entirely

D. Financial obstacles prevent a wide range of positive outcomes despite scientific research and local

efforts, for example

Giải thích:

- **A. Indeed, promising outcomes emerge in areas where scientific research is combined with indigenous practices - ĐÚNG:** Câu trước nêu sự đối lập (nơi phục hồi, nơi gặp khó). Câu này dùng "Indeed" để khẳng định và mở rộng về những nơi có kết quả tốt (promising outcomes) nhờ kết hợp khoa học và bản địa.
- **B - SAI:** "Negative outcomes always emerge" (Kết quả tiêu cực luôn xuất hiện) mâu thuẫn với ý "promising" của đoạn kết.
- **C - SAI:** "Replace entirely" (Thay thế hoàn toàn) sai với ý "combine/mix" của bài.
- **D - SAI:** Lạc đề (quay lại nói về tài chính).

NÔNG NGHIỆP TÁI TẠO VÀ PHỤC HỒI HỆ SINH THÁI

Phong trào toàn cầu hướng tới nông nghiệp tái tạo đánh dấu một sự thay đổi lớn trong cách con người chăm sóc môi trường tự nhiên. Phương thức canh tác này tập trung vào việc cải thiện sức khỏe của đất và thúc đẩy đa dạng sinh học, **tất cả những yếu tố này đều được coi là thiết yếu đối với an ninh lương thực toàn cầu**. Khi nông dân loại bỏ sự phụ thuộc vào phân bón hóa học, họ có thể giúp đất hấp thụ nhiều carbon hơn, điều này đóng vai trò then chốt trong việc giảm thiểu những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

Tuy nhiên, việc bắt đầu áp dụng các phương pháp canh tác xanh hơn thường gặp nhiều khó khăn do các vấn đề tài chính. Những nông dân nhỏ lẻ, vốn phải đối mặt với chi phí cao và nhận được rất ít sự hỗ trợ từ chính phủ, **thường lựa chọn duy trì các tập quán truyền thống mặc dù chúng gây tác động tiêu cực đến môi trường**, thay vì chuyển sang các mô hình bền vững lâu dài. Áp lực kinh tế này khiến nhiều nông dân không thể thực hiện bước chuyển đổi cần thiết sang các phương thức canh tác hữu cơ. **Sự thiếu hụt nguồn tài chính vẫn là rào cản lớn đối với việc thực hiện những thay đổi mang tính hệ thống**. Nếu các chính phủ không cung cấp thêm hỗ trợ tài chính, khoảng cách giữa các mục tiêu bảo vệ môi trường và thực tế sản xuất nông nghiệp sẽ tiếp tục ngày càng nới rộng.

Hơn nữa, thành công trong việc phục hồi thiên nhiên phụ thuộc vào sự kết hợp giữa kiến thức bản địa, sự tham gia của cộng đồng và **việc tích hợp công nghệ hiện đại nhằm nâng cao khả năng giám sát và quản lý tài nguyên**. Những yếu tố này cần phối hợp chặt chẽ với nhau để đảm bảo các nỗ lực bảo tồn đạt hiệu quả và phù hợp với bối cảnh văn hóa địa phương. Trong khi một số khu vực đã chứng kiến sự phục hồi đáng kể của hệ thực vật bản địa, những nơi khác vẫn đang gặp khó khăn về chất lượng đất đai. **Thực tế cho thấy những kết quả đầy triển vọng xuất hiện ở các khu vực nơi nghiên cứu khoa học được kết hợp với các tập quán bản địa**, đặc biệt khi cộng đồng địa phương được trao quyền quản lý tài nguyên của chính mình thông qua các thỏa thuận sử dụng đất mang tính đổi mới.

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to

each of the following questions from 23 to 30.

In the **scorching** heat of Mandalay, hundreds of patients – from infants to the elderly and Buddhist monks – are lying on hospital beds in an outdoor car park. Three days after a catastrophic earthquake hit Myanmar, the people in the city are very worried and waiting for more shaking.

Despite having approximately 1,000 beds, Mandalay General Hospital has relocated most patients outside following the devastating earthquake that claimed over 2,000 lives across Myanmar and Thailand. The 7.7-magnitude tremor on March 28, accompanied by numerous aftershocks, has forced authorities to keep patients outdoors to prevent potential injuries from collapsing structures. **The situation is far from ideal for anyone here at the hospital**. "We're doing everything possible under these circumstances," an anonymous medical worker explained to AFP.

With temperatures reaching 39 degrees Celsius, patients found shelter beneath makeshift tarpaulin covers erected to protect **them** from the intense sun. Family members held their relatives' hands, offering reassurance, while others used bamboo fans to provide relief. Young children with injuries cried in the uncomfortable environment, and a wounded monk lay connected to an intravenous drip.

Medical staff are equally affected by the crisis. During brief breaks from their **grueling** work schedules, healthcare workers sat on the ground, attempting to regain their strength. While the hospital structure appeared intact, only critical care patients and their attending physicians stayed indoors. Everyone else crowded together under the tarpaulin or found shelter in a nearby area with a metal roof.

Giữa cái nóng như thiêu đốt của Mandalay, hàng trăm bệnh nhân – từ trẻ sơ sinh, người cao tuổi cho đến các nhà sư Phật giáo – đang phải nằm trên giường bệnh đặt tạm bợ ngay trong bãi đỗ xe ngoài trời của bệnh viện. Ba ngày sau trận động đất thảm khốc xảy ra tại Myanmar, người dân trong thành phố vẫn sống trong tâm trạng hoang mang, lo sợ và thấp thỏm chờ đợi những cơn rung lắc tiếp theo.

Mặc dù có khoảng 1.000 giường bệnh, Bệnh viện Đa khoa Mandalay đã buộc phải di chuyển phần lớn bệnh nhân ra bên ngoài sau trận động đất kinh hoàng khiến hơn 2.000 người thiệt mạng trên khắp Myanmar và Thái Lan. Trận địa chấn mạnh 7,7 độ Richter xảy ra vào ngày 28/3, kèm theo hàng loạt dư chấn, đã khiến nhà chức trách phải quyết định để bệnh nhân ở ngoài trời nhằm tránh nguy cơ bị thương do các công trình có thể sụp đổ. Rõ ràng, điều kiện hiện tại tại bệnh viện hoàn toàn không lý tưởng cho bất kỳ ai. "Trong hoàn cảnh này, chúng tôi đang cố gắng làm mọi thứ có thể," một nhân viên y tế giấu tên chia sẻ với AFP.

Khi nhiệt độ lên tới 39 độ C, các bệnh nhân phải trú tạm dưới những tấm bạt che dựng vội để tránh cái nắng gay gắt. Người thân nắm chặt tay nhau, khẽ động viên và trấn an, trong khi những người khác dùng quạt tre để xua bớt hơi nóng. Những đứa trẻ bị thương khóc thét vì mệt mỏi và khó chịu, còn một vị sư bị thương nằm bất động, cơ thể vẫn nối với dây truyền dịch.

Đội ngũ y tế cũng không tránh khỏi những tác động nặng nề của cuộc khủng hoảng này. Trong

những khoảng nghỉ ngắn ngủi giữa lịch làm việc căng thẳng đến kiệt sức, các nhân viên chăm sóc sức khỏe ngồi bệt xuống đất để lấy lại chút sức lực. Dù tòa nhà bệnh viện dường như vẫn còn nguyên vẹn, chỉ những bệnh nhân cần chăm sóc đặc biệt cùng các bác sĩ phụ trách mới được ở lại bên trong. Tất cả những người còn lại phải chen chúc dưới những tấm bạt tạm bợ hoặc tìm chỗ trú gần đó dưới một mái che bằng kim loại.

Question 23: The word "**scorching**" in paragraph 1 could be best replaced by _____.

A. cool **B. boiling** C. freezing D. mild

(Từ "**scorching**" trong đoạn 1 có thể được thay thế phù hợp nhất bằng từ nào sau đây?

A. mát mẻ B. nóng như thiêu đốt C. giá lạnh D. ôn hòa)

Giải thích:

- **A. cool - SAI:** Mát mẻ (Trái nghĩa).
- **B. boiling - ĐÚNG:** "Scorching" nghĩa là nóng như thiêu đốt. Đồng nghĩa với "boiling" (sôi/rất nóng).
- **C. freezing - SAI:** Lạnh giá.
- **D. mild - SAI:** Ôn hòa.

Question 24: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

The situation is far from ideal for anyone here at the hospital.

A. Everything at this healthcare center is completely unacceptable and intolerable for every single person.

B. The current conditions at the medical facility are extremely challenging for all people present.

C. The environment in the outdoor area remains quite uncomfortable for patients and their families.

D. The present circumstances at Mandalay hospital are somewhat difficult for most individuals there.

(Phương án nào dưới đây diễn đạt lại đúng nhất ý của câu được gạch chân trong đoạn 2?

Câu gốc: Tình hình ở đây hoàn toàn không lý tưởng đối với bất kỳ ai trong bệnh viện.

A. Mọi thứ tại cơ sở y tế này đều hoàn toàn không thể chấp nhận và không thể chịu đựng được đối với tất cả mọi người.

B. Điều kiện hiện tại tại cơ sở y tế này vô cùng khó khăn đối với tất cả những người đang có mặt.

C. Môi trường ở khu vực ngoài trời vẫn khá khó chịu đối với bệnh nhân và người thân của họ.

D. Hoàn cảnh hiện tại tại Bệnh viện Mandalay có phần khó khăn đối với hầu hết những người ở đó.)

Giải thích:

- **A - SAI:** "Completely unacceptable" (Hoàn toàn không thể chấp nhận) là quá mức độ so với "far from ideal".
- **B. The current conditions at the medical facility are extremely challenging for all people**

present - **ĐÚNG:** "Far from ideal" $\approx$ "Extremely challenging". "Anyone here" $\approx$ "All people present".

- **C - SAI:** Chỉ nhắc đến bệnh nhân và gia đình, thiếu nhân viên y tế.
- **D - SAI:** "Somewhat difficult" (Hơi khó khăn) là làm nhẹ mức độ nghiêm trọng của vấn đề.

Question 25: The word "**them**" in paragraph 3 refers to _____.

A. tarpaulin covers **B. patients** C. family members D. temperatures

(Từ "**them**" trong đoạn 3 dùng để chỉ đối tượng nào sau đây?

A. những tấm bạt che B. các bệnh nhân

C. người thân trong gia đình D. nhiệt độ)

Giải thích:

- **A, C, D - SAI:** Sai đối tượng quy chiếu.
- **B. patients - ĐÚNG:** "...erected to protect **them** from the intense sun". Người cần được bảo vệ khỏi nắng là bệnh nhân (patients) đang nằm ngoài trời.

Question 26: The word "**grueling**" in paragraph 4 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

A. effortless B. exhausting C. tiring D. demanding

(Từ "**grueling**" trong đoạn 4 có nghĩa trái ngược với từ nào sau đây?

A. nhẹ nhàng, không tốn sức B. kiệt sức

C. mệt mỏi D. đòi hỏi cao, nặng nề)

Giải thích:

- **A. effortless - ĐÚNG:** "Grueling" nghĩa là cực nhọc, kiệt sức. Trái nghĩa là "effortless" (nhẹ nhàng, không tốn sức).
- **B. exhausting - SAI:** Đồng nghĩa.
- **C. tiring - SAI:** Đồng nghĩa.
- **D. demanding - SAI:** Gần nghĩa.

Question 27: In paragraph 4, which group of people is **NOT** mentioned as being present at the hospital during the crisis?

A. medical staff B. critical care patients

C. family members D. attending physicians

(Trong đoạn 4, nhóm người nào **KHÔNG** được nhắc đến là có mặt tại bệnh viện trong thời điểm khủng hoảng?

A. đội ngũ y tế B. bệnh nhân cần chăm sóc đặc biệt

C. người thân của bệnh nhân D. các bác sĩ điều trị trực tiếp)

Giải thích:

- **A, B, D - SAI:** Đều được nhắc đến trong đoạn 4 hoặc ngữ cảnh liên quan trực tiếp đến việc ở trong/ngoài tòa nhà.
- **C. family members - ĐÚNG:** Trong **đoạn 4** (Paragraph 4), tác giả chỉ nhắc đến "medical staff" (A), "critical care patients" (B), "attending physicians" (D). "Family members" được nhắc đến ở đoạn 3, không phải đoạn 4.

Question 28: According to the passage, which of the following statements is **TRUE**?

A. The hospital's 1,000-bed capacity was adequate to accommodate all patients indoors during the crisis.

B. Authorities moved patients outside primarily because of the extreme heat reaching 39 degrees Celsius.

C. The hospital building suffered severe structural damage requiring complete evacuation of the facility.

D. The 7.7-magnitude earthquake on March 28 killed over 2,000 people in Myanmar and Thailand.

(Theo nội dung bài đọc, phát biểu nào sau đây là **ĐÚNG**?

A. Quy mô 1.000 giường của bệnh viện đủ để tiếp nhận toàn bộ bệnh nhân ở trong nhà trong suốt cuộc khủng hoảng.

B. Nhà chức trách đưa bệnh nhân ra ngoài chủ yếu vì thời tiết quá nóng, lên tới 39 độ C.

C. Tòa nhà bệnh viện bị hư hại nghiêm trọng về kết cấu, buộc phải sơ tán hoàn toàn.

D. Trận động đất mạnh 7,7 độ xảy ra ngày 28/3 đã khiến hơn 2.000 người thiệt mạng tại Myanmar và Thái Lan.)

Giải thích:

- **A - SAI:** Bệnh viện có 1000 giường nhưng phải đưa bệnh nhân ra ngoài -->Không phải do thiếu giường mà do sợ sập.
- **B - SAI:** Đưa ra ngoài vì động đất, không phải vì nóng.
- **C - SAI:** Tòa nhà "appeared intact" (có vẻ nguyên vẹn), không phải hư hại nghiêm trọng.
- **D. The 7.7-magnitude earthquake on March 28 killed over 2,000 people in Myanmar and Thailand - ĐÚNG:** Thông tin khớp với bài đọc ("claimed over 2,000 lives across Myanmar and Thailand").

Question 29: In which paragraph does the writer describe how medical staff coped during breaks?

A. Paragraph 1 **B. Paragraph 4** C. Paragraph 2 D. Paragraph 3

(Ở đoạn văn nào, tác giả mô tả cách đội ngũ y tế xoay xở trong những khoảng nghỉ ngắn?

A. Đoạn 1 B. Đoạn 4 C. Đoạn 2 D. Đoạn 3)

Giải thích:

- **A, C, D - SAI:** Không chứa thông tin về giờ nghỉ của nhân viên.
- **B. Paragraph 4 - ĐÚNG:** Chứa câu: "During brief breaks..., healthcare workers sat on the ground...".

Question 30: In which paragraph does the writer mention the protective measures taken against the sun?

A. Paragraph 3 B. Paragraph 1 C. Paragraph 4 D. Paragraph 2

(Ở đoạn văn nào, tác giả đề cập đến các biện pháp che chắn để tránh nắng?

A. Đoạn 3 B. Đoạn 1 C. Đoạn 4 D. Đoạn 2)

Giải thích:

- **A. Paragraph 3 - ĐÚNG:** Chứa thông tin: "...makeshift tarpaulin covers erected to protect them from the intense sun".
- **B, C, D - SAI:** Không chứa thông tin này.

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

For decades, the SAT has functioned as a main door to higher education in the United States, shaping admissions outcomes and perceptions of academic potential. Originally conceived to measure ability, the test once symbolized fair opportunity. Yet, in recent years, its fairness and relevance have come under examination, prompting debate about whether standardized testing can represent the complex intelligence of contemporary learners. [I] As education evolves, the SAT finds **itself** caught between tradition and the demand for comprehensive methods of student readiness.

The College Board's decision to transition the SAT to a fully digital format marks a significant turning point. The new SAT, shorter in duration and adaptive in structure, seeks to evaluate reasoning skills with precision and accessibility. Students now complete the exam on laptops or tablets, receiving results within days rather than weeks. [II] This digital transformation extends beyond logistical convenience; it mirrors the broader **reconfiguration** of education in the post- pandemic era, where technology has become inseparable from learning and assessment. Still, one question remains: can an algorithm truly capture the depth of critical thinking?

Equity remains the SAT's most persistent challenge. Critics argue that the exam continues economic and social inequalities, as students from affluent backgrounds often have access to private tutoring and extensive preparation programs that enhance their scores. By contrast, students from under-resourced communities frequently lack comparable support. Although the College Board has expanded fee waivers and developed free online practice tools through initiatives such as its partnership with Khan Academy, these

measures only partially reduce systematic unfairness. **[III]** The test operates within a system where the playing field is far from level, and genuine potential may be obscured by unequal access to educational resources.

As an increasing number of universities adopt test-optional or test-blind admissions policies, the SAT faces a critical turning point. Proponents argue that standardized assessments remain necessary for maintaining objectivity, particularly amid grade inflation and different curricular standards across schools. **[IV]** The future of academic evaluation may thus lie in balance — where quantitative measures coexist with comprehensive approaches that value creativity, resilience, and lived experience alongside intellectual performance. **Whether the SAT endures or diminishes in influence, one principle remains clear: education must evolve not to measure conformity, but to open doors to possibility**.

Trong suốt nhiều thập kỷ, kỳ thi SAT đã đóng vai trò như cánh cửa chính dẫn vào giáo dục đại học tại Hoa Kỳ, định hình kết quả tuyển sinh cũng như cách xã hội nhìn nhận tiềm năng học thuật của học sinh. Ban đầu được thiết kế nhằm đo lường năng lực, SAT từng là biểu tượng của sự công bằng và cơ hội bình đẳng. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tính công bằng và mức độ phù hợp của kỳ thi này ngày càng bị đặt dưới sự soi xét, làm dấy lên tranh luận về việc liệu các bài kiểm tra chuẩn hóa có thể phản ánh trọn vẹn trí tuệ phức hợp của người học trong thời đại hiện nay hay không. [I] Khi nền giáo dục không ngừng chuyển mình, SAT rơi vào thế giằng co giữa truyền thống lâu đời và yêu cầu ngày càng cao về những phương thức đánh giá toàn diện mức độ sẵn sàng của người học.

Quyết định của College Board chuyển SAT sang hình thức thi hoàn toàn trên nền tảng số đánh dấu một bước ngoặt quan trọng. Phiên bản SAT mới, được rút ngắn về thời lượng và áp dụng cấu trúc thích ứng, hướng tới việc đánh giá chính xác năng lực tư duy lập luận, đồng thời nâng cao khả năng tiếp cận cho thí sinh. Giờ đây, học sinh làm bài trên máy tính xách tay hoặc máy tính bảng và nhận kết quả chỉ trong vài ngày thay vì phải chờ đợi hàng tuần như trước. [II] Sự chuyển đổi số này không chỉ mang ý nghĩa thuận tiện về mặt tổ chức, mà còn phản ánh quá trình tái cấu trúc sâu rộng của giáo dục trong kỷ nguyên hậu đại dịch, nơi công nghệ đã trở thành một phần không thể tách rời của việc dạy, học và đánh giá. Dẫu vậy, một câu hỏi then chốt vẫn còn bỏ ngỏ: liệu một thuật toán có thực sự nắm bắt được chiều sâu của tư duy phản biện hay không?

Công bằng vẫn là thách thức dai dẳng nhất của SAT. Những người chỉ trích cho rằng kỳ thi này tiếp tục duy trì bất bình đẳng kinh tế – xã hội, khi học sinh xuất thân từ các gia đình khá giả thường có điều kiện tiếp cận gia sư riêng và các chương trình luyện thi chuyên sâu, qua đó cải thiện đáng kể điểm số. Ngược lại, học sinh ở những cộng đồng còn thiếu thốn nguồn lực giáo dục thường không nhận được sự hỗ trợ tương xứng. Mặc dù College Board đã mở rộng chính sách miễn lệ phí thi và phát triển các công cụ luyện tập trực tuyến miễn phí thông qua những sáng kiến như hợp tác với Khan Academy, các biện pháp này chỉ có thể phần nào làm giảm, chứ chưa thể xóa bỏ, sự bất công mang tính hệ thống. [III] Bài thi vẫn vận hành trong

một môi trường mà xuất phát điểm của người học dàiexo không đồng đều, khiến tiềm năng thực sự dễ bị che khuất bởi sự chênh lệch trong khả năng tiếp cận nguồn lực giáo dục.

Khi ngày càng nhiều trường đại học áp dụng chính sách tuyển sinh không bắt buộc nộp điểm SAT hoặc thậm chí không xem xét điểm thi này, SAT đang đứng trước một ngã rẽ mang tính quyết định. Những người ủng hộ cho rằng các bài đánh giá chuẩn hóa vẫn cần thiết để duy trì tính khách quan, đặc biệt trong bối cảnh hiện tượng "lạm phát điểm số" và sự khác biệt lớn về chương trình giảng dạy giữa các trường. [IV] Vì vậy, tương lai của việc đánh giá học thuật có lẽ nằm ở sự cân bằng — nơi các thước đo định lượng cùng tồn tại với những cách tiếp cận toàn diện hơn, coi trọng sự sáng tạo, khả năng thích ứng, trải nghiệm sống bên cạnh năng lực trí tuệ. Dù SAT tiếp tục giữ vai trò trung tâm hay dần suy giảm ảnh hưởng, một nguyên tắc vẫn không thay đổi: giáo dục cần tiến hóa không phải để đo lường sự đồng dạng, mà để mở ra những cánh cửa của cơ hội.

Question 31: The word "**itself**" in paragraph 1 refers to _____.

A. tradition B. education **C. the SAT** D. the demand

(Từ "**itself**" trong đoạn 1 dùng để chỉ đối tượng nào sau đây?

A. truyền thống B. giáo dục C. kỳ thi SAT D. yêu cầu / đòi hỏi)

Giải thích:

- **A, B, D - SAI:** Sai đối tượng quy chiếu.
- **C. the SAT - ĐÚNG:** "The SAT finds **itself** caught..." -->SAT tự thấy chính nó bị mắc kẹt.

Question 32: Which of the following is **NOT** mentioned as a characteristic of the new digital SAT?

A. it provides results within a few days. B. It is shorter in duration

C. It is completed on electronic devices. **D. It includes a mandatory essay section**.

(Phương án nào sau đây **KHÔNG** được nhắc đến như một đặc điểm của phiên bản SAT kỹ thuật số mới?

A. kỳ thi trả kết quả trong vòng vài ngày B. thời lượng làm bài được rút ngắn

C. bài thi được thực hiện trên các thiết bị điện tử D. bài thi bao gồm một phần luận bắt buộc)

Giải thích:

- **A, B, C - SAI:** Đều là đặc điểm của SAT mới được nêu trong bài (nhanh, ngắn hơn, trên thiết bị điện tử).
- **D. It includes a mandatory essay section - ĐÚNG:** Bài đọc không hề đề cập đến phần thi viết luận bắt buộc. Đây là thông tin KHÔNG CÓ (Not mentioned).

Question 33: Which of the following best summarises paragraph 1?

A. The SAT's historical role as a symbol of fair opportunity is being challenged by its shift to a digital format.

B. The SAT's evolution is primarily driven by the need to balance tradition with comprehensive methods of student potential.

C. The SAT, once a respected measure of ability, is now facing scrutiny regarding its fairness and ability to assess modern learners.

D. Debates about the SAT's relevance have led to calls for more traditional methods of evaluating student readiness.

(Phương án nào dưới đây tóm tắt đúng nhất nội dung của đoạn 1?

A. Vai trò lịch sử của SAT như một biểu tượng của cơ hội công bằng đang bị thách thức bởi việc chuyển sang hình thức thi kỹ thuật số.

B. Quá trình thay đổi của SAT chủ yếu xuất phát từ nhu cầu cân bằng giữa truyền thống và các phương thức toàn diện trong việc đánh giá tiềm năng học sinh.

C. SAT, từng là thước đo năng lực được tôn trọng, hiện đang chịu nhiều hoài nghi về tính công bằng và khả năng đánh giá người học trong bối cảnh hiện đại.

D. Những tranh luận xoay quanh tính phù hợp của SAT đã dẫn tới lời kêu gọi quay lại các phương thức truyền thống trong việc đánh giá mức độ sẵn sàng của học sinh.)

Giải thích:

- **A - SAI:** Bài không nói SAT kỹ thuật số thách thức vai trò lịch sử, mà SAT kỹ thuật số là sự thích ứng.
- **B - SAI:** "Primarily driven" là suy diễn sai.
- **C. The SAT, once a respected measure of ability, is now facing scrutiny regarding its fairness and ability to assess modern learners - ĐÚNG:** Tóm tắt đủ 3 ý của đoạn 1: Quá khứ (respected), Hiện tại (scrutiny/fairness), Vấn đề (assess modern learners).
- **D - SAI:** Không có lời kêu gọi quay lại phương pháp truyền thống.

Question 34: The word "**reconfiguration**" in paragraph 2 is **CLOSEST** in meaning to _____.

A. stability **B. reorganization** C. removal D. reduction

(Từ "**reconfiguration**" trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với từ nào sau đây?

A. sự ổn định B. sự tái tổ chức / tái cấu trúc C. sự loại bỏ D. sự cắt giảm)

Giải thích:

- **A. stability - SAI:** Sự ổn định (Trái nghĩa ngữ cảnh).
- **B. reorganization - ĐÚNG:** "Reconfiguration" (Tái cấu trúc) đồng nghĩa với "Reorganization" (Tái tổ chức).
- **C. removal - SAI:** Sự loại bỏ.
- **D. reduction - SAI:** Sự cắt giảm.

Question 35: According to paragraph 2, what specific changes have been made to the new SAT?

A. The exam now focuses on memorization rather than evaluating the students' reasoning skills.

B. The exam provides results within weeks instead of days for all digital participants.

C. The exam now requires less time and employs a personalized framework tailored to test-takers

D. The exam is much longer and requires students to use paper-based answer sheets.

(Theo đoạn 2, những thay đổi cụ thể nào đã được áp dụng cho SAT phiên bản mới?

A. Kỳ thi hiện tập trung vào việc ghi nhớ thay vì đánh giá khả năng lập luận của thí sinh.

B. Kỳ thi trả kết quả trong vòng nhiều tuần thay vì vài ngày đối với tất cả thí sinh dự thi kỹ thuật số.

C. Kỳ thi được rút ngắn thời gian và áp dụng khuôn khổ thích ứng, được cá nhân hóa theo từng thí sinh.

D. Kỳ thi trở nên dài hơn đáng kể và yêu cầu thí sinh sử dụng phiếu trả lời trên giấy.)

Giải thích:

- **A - SAI:** Bài nói đánh giá "reasoning skills", không phải "memorization".
- **B - SAI:** Ngược lại, bài nói "days rather than weeks".
- **C. The exam now requires less time and employs a personalized framework tailored to test-takers - ĐÚNG:** "Shorter in duration" = "requires less time"; "Adaptive in structure" = "personalized framework".
- **D - SAI:** Sai hoàn toàn (dài hơn, dùng giấy).

Question 36: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

A. Education will only truly evolve if it focuses on standardizing learning outcomes to open more doors for students.

B. For education to progress, it must prioritize the measurement of students' ability to conform over their potential for innovation.

C. Education's primary goal should be to ensure students adhere to established norms rather than explore new avenues.

D. The purpose of education is to adapt and create opportunities, not merely to assess how well individuals fit predefined standards.

(Phương án nào dưới đây diễn đạt lại đúng nhất ý của câu được gạch chân trong đoạn 4?

A. Giáo dục chỉ thực sự phát triển khi tập trung chuẩn hóa kết quả học tập nhằm mở ra nhiều cơ hội hơn cho học sinh.

B. Để giáo dục tiến bộ, cần ưu tiên đo lường khả năng tuân thủ của học sinh hơn là tiềm năng đổi mới sáng tạo.

C. Mục tiêu chính của giáo dục là đảm bảo học sinh tuân theo các chuẩn mực sẵn có thay vì khám

phá những con đường mới.

D. Mục đích của giáo dục là thích ứng và tạo ra cơ hội, chứ không đơn thuần đánh giá mức độ phù hợp của cá nhân với những khuôn mẫu định sẵn.)

Giải thích:

- **A - SAI:** "Standardizing" là cái bài muốn tránh (conformity).
- **B - SAI:** Đảo ngược ý (ưu tiên tuân thủ hơn đổi mới).
- **C - SAI:** Chỉ lấy vế đầu, bỏ mất vế quan trọng là "open doors".
- **D. The purpose of education is to adapt and create opportunities, not merely to assess how well individuals fit predefined standards - ĐÚNG:** Paraphrase chuẩn: "Measure conformity" $\approx$ "Assess how well individuals fit predefined standards"; "Open doors to possibility" $\approx$ "Create opportunities".

Question 37: What can be inferred from the passage?

A. The SAT is no longer administered or required by most higher education institutions

B. Grade inflation and varied curricula have no effect on university admissions outcomes

C. Standardized tests alone may not fully capture students' intellectual potential

D. Using digital technology automatically enhances adolescents' critical thinking abilities

(Từ nội dung bài đọc, có thể suy ra điều nào sau đây?

A. SAT hiện không còn được tổ chức hoặc yêu cầu bởi phần lớn các cơ sở giáo dục đại học.

B. Hiện tượng lạm phát điểm số và sự khác biệt về chương trình học không ảnh hưởng đến kết quả tuyển sinh đại học.

C. Các bài kiểm tra chuẩn hóa đơn lẻ có thể chưa phản ánh đầy đủ tiềm năng trí tuệ của học sinh.

D. Việc sử dụng công nghệ số tự động nâng cao khả năng tư duy phản biện của thanh thiếu niên.)

Giải thích:

- **A - SAI:** Bài chỉ nói "Increasing number" (số lượng ngày càng tăng) các trường không bắt buộc, chứ không nói "Most" (Hầu hết) hay "No longer administered" (Không còn tổ chức).
- **B - SAI:** Bài nói nó CÓ ảnh hưởng (khiến SAT vẫn cần thiết để khách quan).
- **C. Standardized tests alone may not fully capture students' intellectual potential - ĐÚNG:** Suy luận từ việc bài viết đề cập đến tranh cãi về việc SAT không đo lường được "complex intelligence" và cần "comprehensive approaches".
- **D - SAI:** Suy diễn vô căn cứ.

Question 38: The mention of "**grade inflation and different curricular standards across schools**" in paragraph 4 serves to _____.

A. explain why standardized tests are considered necessary by some for objectivity.

B. advocate for a universal curriculum to ensure fairness in grading.

C. criticize the declining academic standard in modern high schools.

D. illustrate the challenges faced by students in diverse educational systems.

(Việc nhắc đến "**lạm phát điểm số và sự khác biệt về chương trình giảng dạy giữa các trường**" trong đoạn 4 nhằm mục đích gì?

A. Giải thích vì sao một số người cho rằng các bài kiểm tra chuẩn hóa là cần thiết để đảm bảo tính khách quan.

B. Kêu gọi xây dựng một chương trình học thống nhất nhằm đảm bảo sự công bằng trong chấm điểm.

C. Phê phán sự suy giảm tiêu chuẩn học thuật trong các trường trung học hiện nay.

D. Minh họa những khó khăn mà học sinh phải đối mặt trong các hệ thống giáo dục đa dạng.)

Giải thích:

- **A. explain why standardized tests are considered necessary by some for objectivity - ĐÚNG:** Cụm từ được nhắc đến để giải thích lập luận của phe ủng hộ (Proponents): Cần SAT để đảm bảo khách quan giữa "biển" điểm số ảo và chương trình học lệch nhau.
- **B, C, D - SAI:** Sai mục đích của tác giả khi đưa dẫn chứng này vào.

Question 39: Where in the passage does the following sentence best fit?

Opponents, however, maintain that human potential cannot be reduced to a numerical value.

A. [I] **B. [IV]** C. [III] D. [II]

(Câu sau đây phù hợp nhất để đặt vào vị trí nào trong bài?

"Tuy nhiên, những người phản đối cho rằng tiềm năng của con người không thể bị thu gọn thành một con số."

A. [I] B. [IV] C. [III] D. [II])

Giải thích:

- **A. [I] - SAI:** Chưa xuất hiện phe ủng hộ nên không thể đặt phe phản đối (Opponents) vào đây.
- **B. [IV] - ĐÚNG:** Câu trước [IV] nói về phe ủng hộ (Proponents argue...). Câu cần điền nói về phe phản đối (Opponents, however...). Đây là vị trí tạo nên cặp lập luận đối lập hoàn hảo.
- **C, D - SAI:** Không phù hợp mạch văn.

Question 40: Which of the following best summarises the main idea of the passage?

A. The primary challenge for the SAT is adapting its assessment methods to accurately measure critical thinking skills in an increasingly digital learning environment.

B. The SAT's transition to a digital format has successfully resolved its long-standing issues concerning fairness and relevance in higher education.

C. Despite its historical role, the SAT is currently undergoing significant scrutiny regarding its

fairness and relevance, prompting a shift towards more comprehensive evaluation methods in higher education.

D. The College Board's efforts to provide equitable access to SAT preparation have largely mitigated the socioeconomic disparities associated with the exam.

(Phương án nào dưới đây tóm tắt đúng nhất ý chính của toàn bài?

A. Thách thức lớn nhất của SAT là điều chỉnh phương thức đánh giá để đo lường chính xác tư duy phản biện trong môi trường học tập ngày càng số hóa.

B. Việc chuyển SAT sang hình thức thi kỹ thuật số đã giải quyết thành công những vấn đề kéo dài về tính công bằng và mức độ phù hợp trong giáo dục đại học.

C. Bất chấp vai trò lịch sử, SAT hiện đang chịu sự xem xét nghiêm ngặt về tính công bằng và mức độ phù hợp, từ đó thúc đẩy xu hướng chuyển sang các phương thức đánh giá toàn diện hơn trong giáo dục đại học.

D. Những nỗ lực của College Board trong việc mở rộng khả năng tiếp cận tài liệu luyện thi SAT đã phần lớn thu hẹp các chênh lệch kinh tế – xã hội liên quan đến kỳ thi này.)

Giải thích:

- **A - SAI:** Quá hẹp, chỉ tập trung vào kỹ năng tư duy và môi trường số.
- **B - SAI:** Sai sự thật, bài nói vấn đề công bằng vẫn còn đó.
- **C. Despite its historical role, the SAT is currently undergoing significant scrutiny regarding its fairness and relevance, prompting a shift towards more comprehensive evaluation methods in higher education - ĐÚNG:** Bao quát toàn bài: Lịch sử -->Tranh cãi hiện tại (công bằng/phù hợp) -->Xu hướng tương lai (đánh giá toàn diện).
- **D - SAI:** Phóng đại hiệu quả của College Board ("Largely mitigated" là sai, bài nói "Only partially reduce").

THE END